

I. Vocabulary about Community Services (Từ vựng về Hoạt động cộng đồng)

Dưới đây là các từ và cụm từ vựng quan trọng liên quan đến chủ đề hoạt động cộng đồng và tình nguyện.

1. Nouns (Danh từ)

- **Community service:** Dịch vụ cộng đồng
- **Volunteer:** Tình nguyện viên
- **Donation:** Sự quyên góp
- **Charity:** Tổ chức từ thiện, lòng từ thiện
- **Non-profit organization:** Tổ chức phi lợi nhuận
- **Homeless people:** Người vô gia cư
- **Elderly people / The elderly:** Người cao tuổi
- **Disabled people / People with disabilities:** Người khuyết tật
- **Orphanage:** Trại trẻ mồ côi
- **Nursing home:** Viện dưỡng lão
- **Environment:** Môi trường

2. Verbs (Động từ)

Các động từ này thường được sử dụng để mô tả các hành động tình nguyện.

Verb	Meaning	Example
volunteer	tình nguyện	I want to volunteer at the local hospital.
donate	quyên góp, hiến tặng	They donated old clothes and books to the charity.
help	giúp đỡ	We should help elderly people cross the street.
clean up	dọn dẹp	Our class will clean up the streets this Sunday.
plant trees	trồng cây	Planting trees helps protect the environment.
recycle	tái chế	You can recycle plastic bottles and paper.
raise money	gây quỹ	The students are selling cakes to raise money for the poor.
tutor	dạy kèm, gia sư	She volunteers to tutor younger children in her neighborhood.

3. Adjectives (Tính từ)

Các tính từ dùng để mô tả cảm xúc hoặc tính chất của công việc tình nguyện.

- **Meaningful:** có ý nghĩa
- **Helpful:** có ích, hay giúp đỡ
- **Useful:** hữu ích

- **Generous:** hào phóng, rộng lượng
- **Proud:** tự hào
- **Happy:** vui vẻ, hạnh phúc

II. Grammar (Ngữ pháp)

Để kể về các hoạt động cộng đồng đã tham gia, chúng ta thường sử dụng Thì Quá khứ đơn (The Past Simple Tense).

1. The Past Simple Tense (Thì Quá khứ đơn)

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả một hành động đã bắt đầu và kết thúc trong quá khứ.

a. Câu khẳng định

- **Công thức:** **S + V-ed / V2 + (O)**
- **Giải thích:** Chủ ngữ (S) cộng với động từ ở dạng quá khứ (thêm -ed đối với động từ có quy tắc, hoặc dùng cột 2 trong bảng động từ bất quy tắc).
- **Ví dụ:**
 1. Last summer, my friends and I **cleaned** up the beach. (Mùa hè năm ngoái, bạn bè tôi và tôi đã dọn dẹp bãi biển.)
 2. She **donated** all her savings to the charity. (Cô ấy đã quyên góp toàn bộ tiền tiết kiệm của mình cho tổ chức từ thiện.)
 3. We **gave** food to homeless people last night. (Chúng tôi đã phát thức ăn cho người vô gia cư tối qua.)

b. Câu phủ định

- **Công thức:** S + **did not (didn't)** + V (nguyên thể) + (O)
- **Giải thích:** Dùng trợ động từ "did not" (viết tắt là "didn't") và động từ chính trở về dạng nguyên thể.
- **Ví dụ:**
 1. He **didn't join** the volunteer club last year. (Anh ấy đã không tham gia câu lạc bộ tình nguyện vào năm ngoái.)
 2. They **didn't plant** any trees in the park yesterday. (Họ đã không trồng cây nào trong công viên ngày hôm qua.)

c. Câu nghi vấn (Yes/No question)

- **Công thức:** Did + S + V (nguyên thể) + (O)?
- **Trả lời:** Yes, S + did. / No, S + didn't.
- **Ví dụ:**
 1. **Did** you **help** your mom with the housework? - Yes, I did. (Bạn có giúp mẹ làm việc nhà không? - Có, mình có.)
 2. **Did** they **visit** the nursing home last weekend? - No, they didn't. (Họ có đến thăm viện dưỡng lão cuối tuần trước không? - Không, họ không.)

2. Wh-questions in the Past Simple (Câu hỏi Wh- ở thì Quá khứ đơn)

Dùng để hỏi thông tin chi tiết về một hoạt động đã xảy ra.

- **Công thức:** Wh-word + did + S + V (nguyên thể) + ...?

- **Giải thích:** Đặt từ để hỏi (What, Where, When, Who, Why, How) lên đầu câu, theo sau là trợ động từ "did", chủ ngữ và động từ nguyên thể.
- **Ví dụ:**
 1. **What** did you do last Sunday? - We picked up litter around our school.
(Bạn đã làm gì vào Chủ nhật tuần trước? - Chúng tôi đã nhặt rác quanh trường.)
 2. **Where** did they plant the trees? - They planted them in the central park.
(Họ đã trồng cây ở đâu? - Họ trồng chúng ở công viên trung tâm.)
 3. **Why** did she donate her books? - Because she wanted to help poor children. (Tại sao cô ấy lại quyên góp sách? - Bởi vì cô ấy muốn giúp đỡ trẻ em nghèo.)

III. Benefits of Volunteering (Lợi ích của việc làm tình nguyện)

Tham gia các hoạt động tình nguyện mang lại rất nhiều lợi ích cho cả bản thân và cộng đồng.

- **Make a difference:** Bạn có thể tạo ra sự thay đổi tích cực cho cộng đồng, giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn và làm cho nơi bạn sống trở nên tốt đẹp hơn.
- **Gain new skills:** Làm tình nguyện giúp bạn học hỏi và phát triển nhiều kỹ năng mới như kỹ năng làm việc nhóm (teamwork), giao tiếp (communication), và giải quyết vấn đề (problem-solving).

- **Meet new people:** Bạn sẽ có cơ hội gặp gỡ và kết bạn với những người có cùng sở thích và chung mối quan tâm, mở rộng mối quan hệ xã hội.
- **Feel happy and proud:** Giúp đỡ người khác mang lại cảm giác vui vẻ, hài lòng và tự hào về bản thân. Đây là một hoạt động rất ý nghĩa.
- **Improve health:** Các hoạt động tình nguyện, đặc biệt là những hoạt động ngoài trời, giúp bạn năng động hơn, từ đó cải thiện sức khỏe thể chất và tinh thần.

IV. Sample Paragraph (Đoạn văn mẫu)

Dưới đây là một đoạn văn mẫu kể về một hoạt động cộng đồng đã tham gia, sử dụng các từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học.

Last month, my class joined a community service activity. We went to a local park to clean it up. We arrived there early in the morning. Our teacher divided us into small groups. My group was in charge of picking up litter and putting it into trash bags. Other groups watered the plants and swept the fallen leaves. We worked hard for three hours. Although we were tired, we felt very happy and proud. We made the park cleaner and more beautiful for everyone. It was a meaningful day, and I hope to join more activities like this in the future.